

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tại: Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.317.527.253.140	3.831.564.032.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.294.068.636.863	922.654.672.328
1. Tiền	111		228.568.636.863	194.654.672.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.065.500.000.000	728.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		310.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	310.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.332.831.639.973	1.557.230.396.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	828.683.724.175	818.243.105.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	353.058.414.032	486.451.723.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	152.153.167.966	253.599.234.486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.1	(1.063.666.200)	(1.063.666.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.378.162.492.875	1.346.090.875.112
1. Hàng tồn kho	141		1.378.162.492.875	1.346.090.875.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.464.483.429	5.588.088.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	1.311.394.912	1.902.608.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	1.153.088.517	523.019.893
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6.2		3.162.460.764
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.226.552.858.165	2.231.067.404.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.297.962.491	179.068.802.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	129.682.587.751	144.453.428.101
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.135.374.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	20.480.000.000	20.480.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		582.299.185.386	607.216.741.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	455.332.052.600	478.118.016.345

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		854.120.997.178	851.573.405.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(398.788.944.578)	(373.455.388.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	126.967.132.786	129.098.724.734
- Nguyên giá	228		190.875.166.657	190.875.166.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(63.908.033.871)	(61.776.441.923)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	166.650.251.208	167.253.878.976
- Nguyên giá	231		189.947.395.401	189.947.395.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23.297.144.193)	(22.693.516.425)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	648.602.367.704	610.253.345.087
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	15.372.166.680	7.406.066.393
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	633.230.201.024	602.847.278.694
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		655.497.898.185	655.497.898.185
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	165.497.898.185	655.497.898.185
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	490.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.205.193.191	11.776.738.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	8.866.789.354	11.438.334.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	338.403.837	338.403.837
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.544.080.111.305	6.062.631.437.283

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.596.638.010.408	4.133.236.755.562
I. Nợ ngắn hạn	310		3.815.451.962.100	3.310.601.167.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	1.097.942.900.069	1.048.558.207.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	12.188.129.936	2.309.404.206
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.13	122.485.058.349	144.809.395.759
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	2.489.530.117	8.768.848.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	6.961.345.844	21.486.994.866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	47.160.300.000	264.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16.4	1.569.588.455	851.506.255
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.367.753.725.295	1.967.727.118.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16.3	21.757.350.282	30.562.111.485
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	135.144.033.753	85.263.579.846
II. Nợ dài hạn	330		781.186.048.308	822.635.588.266
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	36.340.383.727	33.840.383.727
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	407.317.485.934	403.084.873.219
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	76.637.678.647	75.147.831.320
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	260.890.500.000	310.562.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	1.947.442.100.897	1.929.394.681.721
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.947.442.100.897	1.929.394.681.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.701.266.591.663	1.701.266.591.663
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.858.850.402	26.858.850.402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		201.269.239.656	201.269.239.656
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.047.419.176	
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421B		18.047.419.176	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.544.080.111.305	6.062.631.437.283

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

Công ty : TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Địa chỉ : 63 Yersin, P.Hiệp Thành TP. Thủ Dầu Một Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (THANHLE)
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	3.708.508.413.849	3.271.285.821.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	3.708.508.413.849	3.271.285.821.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	3.556.853.215.139	3.164.252.644.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		151.655.198.710	107.033.177.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	23.577.892.739	37.032.029.532
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	47.831.742.006	44.820.826.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.956.141.968	44.009.577.718
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	78.204.266.705	78.446.213.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	27.418.161.361	19.100.787.016
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.778.921.377	1.697.379.560
11. Thu nhập khác	31	VI.27	1.000.336.522	2.765.386.470
12. Chi phí khác	32	VI.28	300.566.584	2.945.967.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		699.769.938	(180.580.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	50		22.478.691.315	1.516.798.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4.431.272.139	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.047.419.176	1.516.798.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập

Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ T1/2017 - T6/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ T1-T6/2017	Từ T1-T6/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.793.661.619.300	4.376.879.623.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.661.931.105.281)	(3.350.137.159.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(31.219.684.743)	(24.724.777.394)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(52.685.692.122)	(63.994.600.764)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		605.941.279.350	572.030.123.384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.298.675.986.492)	(1.495.955.902.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		355.090.430.012	14.097.306.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.220.826.508)	(73.519.552.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.738.598.035	12.179.447.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336.482.228.473)	(1.340.104.517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.656.046.017.651	4.560.631.300.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.303.240.254.655)	(5.546.442.076.378)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		352.805.762.996	(985.810.775.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		371.413.964.535	(973.053.574.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		922.654.672.328	1.291.013.303.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.294.068.636.863	317.959.729.323

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh Hà

Phạm Thị Băng Trang

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 “Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên” và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần thứ năm ngày 27/01/2014.

Tại ngày 30/06/2017, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương .
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (17 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương .
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương .
Các công ty con, công ty liên kết	
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	
Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	
Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	

Công ty Cổ Phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.717.144.000.000 đồng
(Một ngàn bảy trăm mười bảy tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 30/06/2017 là: 588 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

III. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2017 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- > Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- > Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- > Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- > Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	20.629.643.000	16.042.879.500
- Tiền gửi ngân hàng	207.905.363.881	178.578.035.320
- Tiền gửi ngoại tệ	33.629.982	33.757.508
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.065.500.000.000	728.000.000.000
Cộng	1.294.068.636.863	922.654.672.328
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	310.000.000.000	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	165.497.898.185	655.497.898.185
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	490.000.000.000	-

Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương), chiếm 49% vốn điều lệ.

3. Các khoản phải thu của khách hàng		
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	828.683.724.175	818.243.105.244
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	129.682.587.751	144.453.428.101
4. Các khoản phải thu khác		
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	504.147.915.798	738.987.291.634
4.2 Phải thu dài hạn khác	34.615.374.740	34.615.374.740
5. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	25.491.368.070	54.445.663.586
- Nguyên liệu, vật liệu	5.902.778.619	5.460.982.982
- Công cụ, dụng cụ	488.873.475	488.873.475
- Thành phẩm	-	-
- Thành phẩm bất động sản	650.185.473.037	650.185.473.037
- Hàng hóa	651.191.687.260	591.110.077.859
- Hàng hóa bất động sản	44.399.804.173	44.399.804.173
- Hàng gửi đi bán	502.508.241	-
Cộng	1.378.162.492.875	1.346.090.875.112
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
6.1 Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.153.088.517	523.019.893
6.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	3.162.460.764

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	644.450.379.690	91.527.533.506	108.966.628.668	5.640.895.369	987.968.000	851.573.405.233
- Mua trong kỳ	345.729.818	1.870.966.727	400.395.400	-	-	2.617.091.945
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	69.500.000	-	-	-	-	69.500.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	644.726.609.508	93.398.500.233	109.367.024.068	5.640.895.369	987.968.000	854.120.997.178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	285.698.116.377	39.872.038.829	44.020.436.199	2.930.630.483	934.167.000	373.455.388.888
- Khấu hao trong kỳ	17.875.803.071	3.578.212.736	3.644.467.247	267.245.654	13.002.000	25.378.730.708
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	45.175.018	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	303.528.744.430	43.450.251.565	47.664.903.446	3.197.876.137	947.169.000	398.788.944.578
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	358.752.263.313	51.655.494.677	64.946.192.469	2.710.264.886	53.801.000	478.118.016.345
- Tại ngày cuối kỳ	341.197.865.078	49.948.248.668	61.702.120.622	2.443.019.232	40.799.000	455.332.052.600

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Tài sản dở dang dài hạn		
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:		
Tổng số chi phí SXKD dở dang	15.372.166.680	7.406.066.393
10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Tổng số chi phí XDCB dở dang	633.230.201.024	602.847.278.694
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn	463.879.487.000	463.879.487.000
+ Công trình: Kho VK 102	91.606.549.414	74.127.624.304
+ Các công trình khác	77.744.164.610	64.840.167.390
11. Chi phí trả trước		
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.311.394.912	1.902.608.022
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	8.866.789.354	11.438.334.281
12. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2.367.753.725.295	1.967.727.118.910
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	565.103.217	13.131.718
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	15.760.721.941	27.949.675.674
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.387.351.430	13.209.560.308
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.268.811.375	-
- Thuế thu nhập cá nhân	21.471.597	376.904.988
- Thuế xuất, nhập khẩu	23.879.878.967	14.371.353.204
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	62.139.882.195	42.426.932.240
- Thuế môn bài	-	-
- Các loại thuế khác	6.461.837.627	46.461.837.627
Cộng	122.485.058.349	144.809.395.759
14. Phải trả người bán		
14.1 - Phải trả người bán ngắn hạn	1.097.942.900.069	1.048.558.207.793
14.2 - Phải trả người bán dài hạn	-	-
15. Chi phí phải trả		
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.961.345.844	21.486.994.866
15.2 - Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.188.129.936	2.309.404.206
16.2 Phải trả người lao động	2.489.530.117	8.768.848.176
16.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.757.350.282	30.562.111.485
16.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		

- Kinh phí công đoàn	541.629.779	566.557.182
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.027.958.676	284.949.073
16.5 Người mua trả tiền trước dài hạn	36.340.383.727	33.840.383.727
16.6 Các khoản phải trả dài hạn khác	76.637.678.647	75.147.831.320
Cộng	150.982.661.164	151.480.085.169
17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	135.144.033.753	85.263.579.846
18. Doanh thu chưa thực hiện		
18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	47.160.300.000	264.000.000
18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	407.317.485.934	403.084.873.219
Cộng	454.477.785.934	403.348.873.219
19. Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	260.890.500.000	310.562.500.000
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	338.403.837	338.403.837
21. Vốn chủ sở hữu		

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu kỳ	1.701.266.591.663	228.128.090.058	-	1.929.394.681.721
	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lãi trong kỳ này	-	-	18.047.419.176	18.047.419.176
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	1.701.266.591.663	228.128.090.058	18.047.419.176	1.947.442.100.897

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn góp của Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1.701.266.591.663	1.701.266.591.663
Cộng	1.701.266.591.663	1.701.266.591.663

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	26.858.850.402	26.858.850.402
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	201.269.239.656	201.269.239.656
Cộng	228.128.090.058	228.128.090.058

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.645.316.699.262	3.216.959.851.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.000.555.416	24.096.013.312
- Doanh thu kinh doanh BDS	29.191.159.171	30.229.956.697
Cộng	3.708.508.413.849	3.271.285.821.555
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.540.326.076.782	3.149.829.763.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.265.393.529	10.486.744.436
- Giá vốn kinh doanh BDS	4.261.744.828	3.936.136.657
Cộng	3.556.853.215.139	3.164.252.644.497
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.688.744.518	14.106.300.545
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.330.619	11.472.902.719
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.566.817.602	11.452.826.268
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23.577.892.739	37.032.029.532
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	44.956.141.968	44.009.577.718
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.875.600.038	811.249.041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	47.831.742.006	44.820.826.759
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	31.673.844.769	31.162.462.894
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.592.030.500	1.054.998.992
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.101.465.674	3.077.101.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.636.394.311	5.583.340.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.574.253.562	27.627.890.377
- Chi phí bằng tiền khác	32.044.439.250	29.041.206.245
Cộng	105.622.428.066	97.547.000.271
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản thu nhập khác	1.000.336.522	2.765.386.470
Cộng	1.000.336.522	2.765.386.470

28. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản chi phí khác	300.566.584	2.945.967.364
Cộng	300.566.584	2.945.967.364
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.431.272.139	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4.431.272.139	-
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.611.830	31.430.920.136
- Chi phí nhân công	298.546.253	398.596.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.533.384	630.433.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.895.450.718	19.087.713.050
- Chi phí khác bằng tiền	2.727.273	-
Cộng	9.239.869.458	51.547.662.936

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



Đồng giám đốc



Đoàn Minh Quang